

## Phụ-trương bằng chữ Pháp.— Supplément en français

Un coup d'œil sur l'âme Japonaise  
Khái-luận về tâm-lý người Nhật-bản (1)*Discours prononcé par PAUL CLAUDEL devant les étudiants  
de l'Université de Nikkô**Bài diễn-thuyết của quan Đại-sứ Pháp PAUL CLAUDEL cho học-sinh trường  
Đại-Học thành Nikkô (Nhật-quang)*

## II

C'est un de ces Français dont je viens d'essayer de vous faire comprendre l'orientation mentale, qui voudrait vous apporter aujourd'hui son témoignage encore naïf avant que la réflexion et l'habitude aient eu le temps de le déformer et de l'éteindre, et tout ce que je viens de vous dire n'a pour but (en donnant une petite satisfaction à M. Gorai), que de vous faire comprendre avec quels yeux il pouvait vous regarder. Pèlerin de bien des routes, c'est hier seulement qu'il débarquait sur ce rivage dont la ligne depuis tant d'années historiat son horizon. Et tout de suite, une fois traversée la zone utilitaire où l'humanité, au Japon comme ailleurs, subvient avec le même appareil mécanique d'engins et de bâtiments à ses besoins les plus généraux, il se trouve en présence d'un pays qui n'est pas, comme tant d'autres en Amérique ou en Europe, une simple exploitation agricole ou industrielle, l'hôtellerie d'un jour ou d'une nuit dont le client use sans attention et sans ménagement, mais un domaine utilitaire dont le sens est moins la commodité pratique de ses détenteurs actuels que la composition autour d'eux d'un spectacle solennel et instructif.

Tôi vừa giải đề các ngài rõ cái tư-tưởng-khuynh-hướng của người nước Pháp ; tôi nay chính là một người Pháp, muốn đem sự kinh-nghiệm thật-thà cống-hiến các ngài, trước khi đề cho sự suy-nghĩ và cái thói-quen nó làm cho sai cho nhụt đi. Tôi nói từ đầu đến nay, là cũng có ý chiều lòng ông GORAI một chút, nhưng chẳng qua là chỉ chủ biện-giải cho các ngài hiểu về cái cách một người Pháp như tôi quan-sát các ngài ra thế nào. Tôi đã từng du-lich nhiều phương, mới bữa qua đây mới đỗ thuyền ở bờ bên này, nhưng cái đường bờ kia nó đã ngăn hình trong nhỡn-giờ tôi tự lâu năm vậy. Lúc đầu thì tôi còn mới trông thấy cái cảnh-tượng người ta làm ăn để cung-cấp sự cần-dùng, cũng máy-móc, cũng nhà-cửa như mọi nơi, cảnh ấy là cảnh chung của loài người sinh - tồn về đời nay ; nhưng qua cái cảnh ấy, thì tôi thấy một đất nước mới, không giống như các đất nước khác bên Âu bên Mỹ, không phải là một sở doanh-nghiệp về canh-nông hay về công-nghệ, không phải như cái nhà trọ một ngày hay một đêm, khách qua lại tha-hồ mà lợi-dụng, không phải giữ-gìn gì, không phải chú-y

(1) Xem N.-P. Phụ-trương số 80

Tout au Japon, depuis le dessin d'une montagne jusqu'à celui d'une épingle à cheveux ou d'une coupe à *saké*, obéit au même style. Pour trouver la tradition japonaise, il n'est pas nécessaire comme pour les gens de France de pénétrer jusqu'à ce for intime où se forment les idées et s'essayent les attitudes, il n'y a qu'à ouvrir les oreilles et les yeux à ce concert autour de nous irrésistible auquel la tâche de chaque génération à son tour est d'accorder ses instruments et sa voix.

Écoutons-le, mais pour l'entendre il faut commencer par faire silence. La musique ne commence que là où le bruit a cessé. Laissons tomber en nous ce tumulte confus de vellétés et de paroles. Ce serait le cas, si j'étais un de vos rustiques pèlerins, de faire réciter sur moi quelque antique *noritô* et de me soumettre à la bénédiction de cette espèce de chasse-mouches qui confère la purification et le recueillement. Me voici, à la suite d'une des figures familières de votre littérature, la poétesse *Mourasaki* par exemple ou le bonze *Kennkô*, qui m'engage à pas silencieux dans le sentier des mystères. Il me semble que j'entends à ma droite le froissement de la soie aristocratique ou le tintement du chapelet contre le bol à aumône. Je suis une allée interminable que bordent d'énormes cèdres dont les troncs colorés se perdent dans un noir velours : un rayon de soleil fait tout à coup fulgurer sur un poteau de pierre une inscription indéchirable. Les détours de l'étrange chemin servent à dépister les démons et

chût nào, nhưng thực là một chốn ăn-ở của người ta mà cái ý-nghĩa không phải là ở sự sướng-tiện cho người ở đấy mà thôi, lại ở cái cách bày đặt ra quanh mình một cảnh trang-nghiêm và có hứng-vị. Ở Nhật-bản, từ nét vẽ một cái núi cho đến hình-thể một cái ghim cài đầu hay một cái chén đựng rượu, hết thấy đều có một « lối » riêng. Muốn tìm cái « quốc-tục » của Nhật-bản, không cần phải thám xét đến chỗ thâm-tâm là nơi gây ra tư-tưởng, nhóm ra tính-cách, như xét người nước Pháp vậy ; chỉ mở tai mắt ra mà xem mà nghe cái cuộc hòa-nhạc tuyệt-thú kia, cuộc này nổi lên tự bao giờ mà đời ấy sang đời khác phải lựa cây đờn giọng hát cho theo nhịp vậy.

Ta nên để tai nghe cuộc hòa-nhạc ấy, nhưng muốn nghe phải cho yên-lặng. Không có tiếng động thì mới thấy tiếng đàn. Ta nên giệp hết những tiếng xôn-xao nào - động ở trong lòng. Giả tôi là một người nhà quê đi trẩy đền ở xứ này thì lúc này là lúc tôi muốn đọc mấy câu sấm cò, cầm cái đuôi chũ phe-phây để cho trong lòng được bình-tĩnh thanh-tĩnh. Vậy tôi tưởng-tượng như tôi đương đi sau một bậc danh-nhân nào trong văn-chương qui-quốc, hoặc là bà nữ-sĩ MOURASAKI hay là ông thiền-sư KENKÔ, đương lẳng-lặng đi vào con đường thần-bí. Bên mình như nghe thấy tiếng tơ-lụa sột-sạt như tiếng áo nữ-sĩ hay tiếng chuổi tràng-hạt rụng vào bát bô-thí của thiền-sư. Tôi đi giữa một con đường dài, hai bên có những cây tùng cây bách lớn, thân cây có màu-sắc sán-lan mà chung quanh cây đen nhoáng như sắc nhung : vụt thấy một ánh mặt trời chiếu rõ một giòng chữ khắc sâu trên cột đá. Đường đi kbuất-khúc, như muốn cho ma-qui không biết lối theo, và cho mình cách-

à me séparer à jamais d'un monde profane. Sur une arche de corail je traverse un étang de jade (est-ce lui qui par un éclair fugitif, entre les nappes de lotus étalées, décelera mes compagnons invisibles ?) A l'ombre des siècles, avec une sébile de bois, je verse sur mes mains une eau froide, si saisissante que je renaissais ! Derrière la porte fermée je guette la cloche lentement qui mûrit, un cierge brûle, et là-bas dans le chaos des feuilles j'entends la voix du coucou par intervalles qui répond à la prédication éternelle de la cascade.

Et c'est là que j'ai compris que l'attitude spécialement japonaise devant la vie, c'est ce que, faute de meilleurs mots, car la langue française n'offre pas beaucoup de ressources à l'expression de ce sentiment, j'appellerais la révérence, le respect, l'acceptation spontanée d'une supériorité inaccessible à l'intelligence, la compression de notre existence personnelle en présence du mystère qui nous entoure, la sensation d'une présence autour de nous qui exige la cérémonie et la précaution. Ce n'est pas pour rien que le Japon a été appelé la terre des *Kami* — (Le mot *Kami*, d'après Hitata Atsutané, désigne tout ce qui en ce monde possède une vertu étrange et mystérieuse) — et cette définition traditionnelle me paraît encore la plus juste et la plus parfaite qui ait été donnée de votre pays.

Le Japon repose comme un groupe de rochers solidifiés au sein d'un océan sans bornes. Ses rivages découpés, ses bassins intérieurs, ses passages mystérieux sont pour le navigateur une surprise continuelle. Les montagnes qui forment son support constituent une construction les plus enchevêtrées

biệt hẳn với thế-giới phàm-trần. Tôi thấy tôi đi trên một cái cầu bằng san-hô qua một cái hồ bằng ngọc-thạch (hồ có hoa sen phủ khắp, không biết thoáng trông kẽ hoa có thấy những thần đi theo ta đó không ?) Tôi đứng đấy như đứng dưới bóng mấy mươi thế-kỷ, tôi lấy cái bát gỗ, múc nước đổ vào tay, nước lạnh buốt như tinh người ra. Tôi đứng sau cái cửa đã đóng, ngóng liếng chuông nện, thấy cây nến cháy, rồi trong đám lá cây mù-mịt kia thấy tiếng con chim cu thánh - thót như dịp với tiếng thác nước tung kinh, tự đời kiếp nào đến giờ.

Đứng đấy tôi mới hiểu rõ cái thái-độ của người Nhật-bản đối với sự đời, thái-độ ấy tôi không biết dùng tiếng Pháp nào mà giải ra được, vì tiếng chúng tôi cũng ít chữ diễn được dùng cái cảm-tình đó, thôi thì hăng tạm dùng chữ *kính*, vì cái thái-độ ấy là lòng kính-cần của người ta đối với một cái sức thiêng-liêng, trí người không tới được, sức ấy nó bàng-bạc ở quanh mình, khiến cho người ta phải thu nhỏ cái cuộc đời riêng của mình lại, mà tỏ lòng lễ-bái cần-nghiêm. Người ta đã gọi đất Nhật-bản là đất của thần-minh — chữ *thần* theo ông HIRATA ATSUTANÉ giải-nghĩa là gồm cả những cái gì có sức lạ-lùng u-ẩn ở đời — thật đúng lắm, và tôi tưởng không có cách nào giải-nghĩa nước các ngài hoàn-toàn hơn là cái câu giải-nghĩa cổ đó.

Nước Nhật-bản như một đám mây kết hình lại ở giữa một cái bể vô-biên. Đường bề khúc-khuyển, ăn vào đất thành những vũng sâu, đường thông ẩn-khuất, nhà bằng-hải đi đến đấy những thấy lạ-lùng luôn. Núi làm trụ-cối thì chằng-chịt vắn-vít, mà lại rung-động luôn, làm cho chuyền cả

qui soient au monde, troublées en outre par d'étranges convulsions, et dont le caractère précaire est attesté par les frissons qui agitent encore un sol mal apaisé. C'est comme un décor de théâtre que les machinistes viennent à peine de quitter et dont les toiles et les portants tremblent encore. La partie des plaines est l'un des territoires les plus peuplés de la planète ; certaines régions montagneuses au contraire, couvertes d'une véritable jungle qui rappelle les tropiques, restent sur de vastes étendues aussi désertes qu'au jour de la création. Partout ce ne sont que des vallées dix fois repliées, des forêts plus noires que la nuit, des maquis inextricables de roseaux, de fougères et de bambous. Sur tout cela descend le rideau d'une pluie à certaines saisons presque continuelle, errent ces étranges vapeurs, dont vos peintres anciens et nouveaux ont si bien tiré parti, qui cachent et découvrent tour à tour et comme à dessein certains coins du paysage, comme si quelqu'un voulait les signaler à notre attention, exposer pour un moment leur signification occulte. Et au dessus de tout le pays, dominant les plaines et les montagnes, les îles et l'océan, s'élève comme l'autel le plus grandiose que la nature ait jamais élevé à son créateur, comme une borne milliaire digne de marquer le point où le soleil après sa longue course au travers des Eaux inhabitées, va s'engager dans sa carrière humaine, la masse énorme du *Fuji*.

Ainsi partout où le Japonais tourne ses regards, il se voit entouré de voiles, qui ne s'entr'ouvrent que pour se refermer, de sites silencieux et solennels où mènent de longs détours pareils à ceux d'une initiation, d'ombrages funèbres, d'objets singuliers, comme un vieux tronc d'arbre, une pierre usée par l'eau, pareils à des documents indéchiffrables et sacrés, de perspectives qui ne se découvrent à lui qu'à travers le portique des rochers, la colonnade des arbres. Toute la nature est un temple déjà prêt et disposé pour le culte. Il n'y a pas au Japon de ces grands ileuves, de ces vastes plaines aux horizons gradués

mặt đất không yên. Khác nào như bức « phong » nhà hát, mà bọn thợ mới làm đời tay ra, tranh cảnh với khung cheo hầy còn chuyển-động cả. Phần đồng-bằng thì là một miền người ở đông-đúc nhất trên địa-cầu ; có nhiều phần núi lại bỏ hoang-tịch như rừng rậm về nhiệt-đái, ngày nay vẫn còn từng khoảng rộng bỏ không như hồi mới khai-thiên-lập-địa. Đâu đâu cũng chỉ thấy những thung-lũng khuất-khúc, những rừng tối như đêm, những sậy, những mây, những tre chằng-chịt quăn-quít thành từng đám rậm. Trên cái cảnh đó thời mưa rủ xuống như màn che, có mùa mưa suốt ngày suốt tháng, lại trên không có những hơi bay hình kỳ-dị, các họa-giả đời xưa đời nay của các ngài đã biết khéo tả biết dường nào, những đám hơi đó khi che đi, khi lộ ra một góc cảnh, như có người cố-y chỉ cho ta xem, bày cho ta biết cái ý-nghĩa thần-bí của phong-cảnh. Rồi thời cao hơn hết cả, chấn-hám cả đồng-diên núi-non, cù-lao bề rộng, như cái điện thờ rất trang-nghiêm của cảnh-vật bày ra cho ông Tạo-vật, như cái mốc thiên-cổ để chỉ nơi mặt trời mới vượt qua chốn bề hỗn-mang mà bước vào đến cõi nhân-gian, lù-lù có quả núi Phú-sĩ.

Như thế thời người Nhật-bản nhìn chung quanh mình, đâu-đâu cũng thấy những màn che u-âm cả, hê hê mở ra lại đóng vào, đâu-đâu cũng thấy những cảnh lặng-lẽ nghiêm-trang, phải đi những đường dài khuất-khúc như vào chỗ bí-mật mới tới nơi, những bóng cây ủ-rũ, những hình vật li-kỳ, như một gốc cỏ-thụ, một phiến đá lửa, khác nào như những dấu-vết thánh-thần đời xưa để lại mà đời nay không thể giải-nghĩa được, những bức cảnh phải qua từng chặng công đá ngổ cây mới trông rõ được. Cả cảnh-

qui entraînent le rêveur toujours plus loin et s'offrent avec soumission à la navigation dominatrice de l'esprit. A chaque instant, le pas et l'imagination du promeneur se trouvent arrêtés par un écran précis et par un site concerté qui requiert l'hommage de son attention, du fait de l'intention incluse. L'artiste ou l'ermitte n'aura qu'à la souligner par l'apport d'un *torie*, d'un temple somptueux, ou d'une simple pierre levée. Mais ce n'est jamais l'édifice, aussi doré qu'il puisse être, qui me paraît comme en Europe, l'essentiel. Ce n'est jamais qu'une cassette, un encensoir déposé dans un coin pour faire sentir l'immense solennité de la nature et, si je peux dire, « la mettre en page ». Tels cette poignée de caractères ou ces quelques traits de pinceau, accompagnés du sceau vermillon, que le poète ou l'artiste jettent sur la feuille de papier blanc.

Tandis que l'Européen d'aujourd'hui ne voit dans les choses qui l'entourent qu'un domaine destiné à son agrément ou à son profit, il est certain que pour le Japonais traditionnel la création est avant tout l'œuvre de Dieu, encore toute pénétrée d'influences divines, et si chez vous on n'entre pas dans la maison du plus modeste paysan sans enlever ses chaussures, avec quel respect les humains ne devront-ils pas s'avancer et se conduire dans ce parvis au devant de leur demeure que les Puissances supérieures nous ont donné et dont l'usage leur est commun avec nous. Et de même, je le disais tout à l'heure, que vos temples ne semblent pas avoir été construits de parti-pris, qu'ils n'ont

vật là một cái đèn đã bày ra sẵn-sàng để thờ-phụng vậy. Ở Nhật-bản không có những sông dài đồng rộng, có tầng thấp lớp cao, khiến kẻ du-lịch mơ-màng cứ thuận chân bước tới, và hình như sẵn-sàng để cho thần-tri tiêu-dao. Mỗi lúc bước chân và tưởng-tượng của khách du-quan lại bị ngừng trước một bức cảnh hiển-nhiên, như bức bình-phong có người đặt dấy, khiến mình phải dừng gót kinh chào, vì cái ý-tứ thâm-trầm nó ngụ ở trong. Nhà mĩ-thuật hay nhà ẩn-dật muốn biểu cái ý ấy chỉ phải đặt một cái cửa khung, dựng một cái điện thờ rực-rỡ, hay một hòn đá thường. Nhưng ở đây không phải như ở Âu-châu, không phải cái công người dựng ra đó là cốt-yếu đầu, dù tốt-đẹp thế nào mặc lòng. Đó chẳng qua như một cái bình hương, một cái đỉnh trầm đặt vào một góc để cho ngào-ngạt cái khí trang-nghiêm của cảnh-vật, khác nào như « diêm-nhôn » cho rõ vẻ linh-hoạt vậy. Ví như trên tờ giấy trắng, nhà làm thơ hay nhà mĩ-thuật vạch mấy dòng chữ mấy nét bút, rồi đóng một cái dấu đỏ cho nó nổi lên vậy.

Người Âu-châu ngày nay cho cảnh-vật chung quanh như một nơi để vui chơi hay để kiếm lợi, chứ người Nhật-bản còn tôn-cổ thời chắc cho cảnh-vật là công-trình của ông Hóa-công, hãy còn phảng-phất những ảnh-hưởng của thần-minh; ở nước các ngài đây, dẫu bước vào nhà người nhà quê cũng phải bỏ giày bỏ dép, hướng bước ra ngoài cái sân lớn ở trước cửa nhà kia là chốn thần-minh đã bày sẵn cho ta và cùng ta chung-lộn, lại càng nên kính-cần biết dường nào! Như tôi vừa nói lúc nãy, những đèn thờ của các ngài, tựa-hồ như không phải cố-ý làm ra để thờ, chẳng qua là đặt ra dấy để ngắm cảnh, để thu-nhận lấy cái ý - nguyện tiêm - tàng trong phong-cảnh, để lấy mĩ-thuật mà

fait que contempler et exaucer le vœu latent du site, qu'épaissir par l'art, comme ici en ce lieu sacré de *Nikkô*, l'ombre énorme de la forêt, que guider la voix de ces eaux toujours coulantes, que fixer éternellement sur le fond noir des feuillages l'or et la pourpre d'un rayon de soleil, qu'emprisonner le tonnerre sous une cloche de bronze, que reprendre et solenniser par la gradation des portiques et des escaliers l'ascension d'une terre qui ne cesse presque jamais d'être jointe à la nue, qu'affirmer par ses allées de témoins gigantesques l'appel reculé du sanctuaire, — de même ces foules de pèlerins qui avec un zèle émouvant ne cessent de se presser dans vos temples, que vénèrent-ils derrière ces rideaux toujours baissés ? Un miroir pareil à un reflet du ciel, à une goutte des Eaux primordiales, un nom d'ancêtre ou de saint sur tablette, une forme confondue avec la nuit, et surtout cette nuit même, ce mystère devant lequel leur cœur naïf se recueille avec piété.

C'est un fait qui m'a beaucoup frappé que pour le bouddhisme dans la période primitive du Japon, à Nara par exemple ou dans les temples voisins, on voit des quantités de statues, d'ailleurs fort belles. Plus tard, à mesure que le Japon a eu le temps d'imposer son caractère à la religion importée, ces représentations précises deviennent de plus en plus rares. Les effigies invoquées se dérobent dans une ombre de plus en plus épaisse jusqu'à ce qu'enfin, aux temps modernes, elles aient perdu aussi bien que la voix, la forme. C'est quelque chose de complètement invisible au fond de la caverne sacrée qu'essayent d'atteindre cette humble femme qui frappe deux ou trois coups dans ses mains, ce groupe de mystiques qui jettent une poignée de sous dans la caisse à offrande, cette petite fille qui gravit en chancelant les degrés du temple et au bout du gros câble de coton trois fois tordu vient réveiller la grenouille de bronze.

làm cho dày thêm cái bóng tối vô-hạn của rừng sâu, — như ở chốn Nhật-quang linh-thiên này, — để hướng-dẫn cho cái tiếng nước chảy vô-cùng này, để in vào nền đen lá cây cái sắc vàng màu đỏ một tia sáng mặt trời, để giam tiếng sấm vào trong một cái chuông đồng, để bày ra bực thang, khung cửa, đợt thấp, lớp cao, mà tiêu-biểu cái kh-tượng một cõi đất bao giờ cũng muốn chót-vót đến tận trời xanh, để đặt những lối đi cò-thụ um-tùm mà truyền cái tiếng gọi tự trong thâm cung u-diện, — dền thờ như thế, những kẻ trảy dền cũng thế, thành-lâm kéo nhau lũ-lượt đến đây để thờ-phụng gì ở sau những cái màn buông im - im kia ? Thờ tấm gương giống như một ánh chiếu của trời xanh, như một giọt nước của bề bạc ; thờ một tên ông tổ hay ông thánh viết lên bài-vị, thờ một cái hình mơ-màng như đêm tối, nhưng mà thứ nhất là thờ chính cái đêm tối ấy, thờ cái bi-tàng kia khiến cho tấm lòng thật-thà sinh ra kính-cảm.

Có một điều tôi đã từng nghiệm một cách rõ-ràng, là đạo Phật ở Nhật-bản về hồi sơ-thủy, như ở *Nara* (Nãi-lương) hay ở các chùa gần đấy, thấy nhiều tượng lắm, và lắm tượng cũng thật đẹp. Về sau, đạo Phật là đạo ở ngoài đem vào, dần dần nhiễm cái tinh-cách trong nước, thời tượng thấy mỗi ngày một ít đi. Những hình thờ càng ngày càng mơ-màng phảng-phất, rồi đến cận-đại thời mất cả hơi-tắm, mất cả hình-dạng. Mụ già kia vỗ tay hai cái, bọn trảy lễ kia ném một nắm su vào cái thùng tiền cúng, đứa con gái nhỏ kia chập-chững trèo lên bậc dền, rồi giật cái giây thùng ba lần vận dền rung con ếch đồng, là tổ lòng cung kính một vị u-âm ở trong hang sâu kia, một vị vô-hình vô-ảnh.

Le surnaturel au Japon n'est donc nullement autre chose que la nature, il est littéralement la surnature, cette région d'authenticité supérieure où le fait brut est transféré dans le domaine de la signification. Il n'en contredit pas les lois, il en souligne le mystère. Tout le but de la religion est de placer l'esprit dans une attitude d'humilité et de silence au regard des choses permanentes. C'est ainsi que le patriotisme Japonais me paraît surtout un état de communion avec le pays, un recueillement pénétré devant la figure qu'il nous présente. Rien de plus frappant dans tous les sites célèbres que de voir parmi les nuées de pèlerins spontanés, ces longues files d'écoliers que leurs maîtres conduisent à tel point spécifique y recevoir à leur tour l'empreinte à laquelle tant de générations successives se sont soumises. Cette attitude de révérence et de cérémonie, l'âme est habituée à la prendre non pas seulement à l'égard de certains lieux qui servent de sièges privilégiés aux influences divines, mais à l'égard de tous les êtres créés qui sont avec nous l'œuvre d'un même Père et la révélation d'une même volonté. Il existe entre eux des relations qui se traduisent par des gestes et par des rites. Je me rappelle combien, lors de mes premières visites à Kyôto, me promenant dans l'un de ces beaux jardins qui font le charme de cette ville incomparable, je fus saisi et touché de voir un grand pin près de choir soutenu par une espèce d'énorme béquille qu'on lui avait pieusement adaptée. On sentait que cet arbre n'était pas seulement ce qu'il serait pour un homme d'Amérique ou d'Europe, une mine de planches ou un vague comparse dans le paysage, c'était un être vivant, une espèce de grand-père végétal à qui l'on prêtait une assistance filiale. Rien de plus fréquent que de voir un arbre

Như vậy thời ở Nhật-bản, thần-bí là ở trong thiên-nhiên, thần-bí tức là một cõi siêu-thiên-nhiên, cõi châu-như cao-thượng, phạm sự-vật vô-tri vô-giác đến đây thành ra có ý có nghĩa cả. Sự thần-bí không có trái với phép thiên-nhiên, chỉ biểu cái bí-mật của thiên-nhiên mà thôi. Mục-dịch của tôn-giáo chỉ là đặt thần-trí người ta vào một cái thái-dộ tịch-mịch cần-nghiêm đối với những sự-vật thiên-nhiên tự-tại. Thế cho nên lòng ái-quốc Nhật-bản tôi xét ra cốt là ở một mối đồng-tâm với xứ-sở mình, một cách kính-cần đối với cái hình - ảnh của nước mình. Không gì lạ bằng đi chơi những nơi thắng-cảnh, thấy trong đám đông vô-vàn những khách trảy lễ, từng dãy dài học - trò thầy giáo giắt đi đến đây đề cũng chịu cái cảm mà mấy mươi đời trước đã từng chịu. Thái - độ lễ - bái kính - cần ấy, đã thành một thói quen trong tâm-hồn, không những đối với các nơi thắng-cảnh là chỗ thần-minh giáng-ngự, mà lại đối với hết-thảy các giống cùng người ta cũng là do một ông hóa-công sinh ra, cũng là phát-biểu một cái thần-ý cả. Người ta đối với vạn-vật có những mối quan-hệ diễn ra bằng những cách cử-động và sự lễ-nghi. Tôi có nhớ một lần mới đến Kyôto, đi chơi trong một chầu hoa-viên đẹp-đẽ kia là một vẻ phong-thú của nơi danh-đô, trông thấy một cây cò-tùng đã ngã nghiêng ra mà người ta đặt một cái giá bằng gỗ lớn để chống lại, coi ra có ý kính - cần, tôi lấy làm lạ và cảm - động biết dường nào. Xem đó thời biết rằng cái cây ấy ở đây không như ở bên Âu Mĩ coi như một súc gỗ để xẻ ván, hay một phần phụ-thuộc của bức cảnh, nhưng coi như một giống sinh-vật, như một ông cụ già trong loài cây, con cháu nên phù-trí phụng-dưỡng vậy. Không gì thường trông thấy bằng một cái cây

de dimensions exceptionnelles, un rocher de forme pittoresque, décoré de la corde de paille qui place parmi les choses *Kami* et qui témoigne de l'attention que les visiteurs lui ont portée, de la gratitude qu'ils lui ont de son existence. Quand un animal familier vient à mourir, on le porte au temple où le bonze récite sur lui le *nembutsu*; il n'y a aucune vie, si humble qu'elle soit, qui, en disparaissant, ne mérite une recommandation religieuse. Un marchand de mort-aux-rats fait célébrer un service pour les rongeurs que son produit a exterminés, un papetier pour les vieux pinceaux hors d'usage. Enfin ce qui est le plus gentil de tout, je lisais l'autre jour dans la gazette que l'association des graveurs sur bois de Tokyô avait assisté à une cérémonie en l'honneur des cerisiers dont elle avait pour son art utilisé la substance.

PAUL CLAUDEL

(à suivre)

(Nouvelle Revue Française)

khung-khổ lạ thường, một hòn đá hình-dáng kỳ - cổ, có buộc một sợi thừng rơm, thế là liệt vào hạng các vật « thần », và tỏ ra lòng người ân-cần kính-cần vậy. Như khi một con vật thân chết đi, tất đem vào chùa để sur niê-m Phật cho vong-hồn nó được siêu-độ; vì rằng không có một giống nào đã sống mà khi chết đi lại không được cúng lễ để siêu-độ cho. Có một nhà hàng bán bả chuột làm chay để độ cho giống chuột chết vì thuốc bả của mình; một người bán giấy bút làm chay cho những bút lông cũ. Lại có một chuyện tôi lấy làm hứng-vị nhất, là chuyện tôi đọc thấy trong báo bữa nọ nói có hội các thợ khắc ván ở Tokyô làm chay để cúng những cây hạnh đã xẻ ra để làm gỗ khắc.

(Còn nữa)

## La leçon de Barrès

*Nous avons reproduit dans notre dernier numéro une page de BARRÈS sur PAUL BOURGET. Nos lecteurs trouveront ci-dessous un hommage de BOURGET à son grand ami que l'illustration publiait quelques jours après la mort de ce dernier. Deux grandes vies consacrées tout entières au culte des Lettres et à la gloire de la France, expliquées, commentées l'une par l'autre, voilà ce que représentent ces pages à la fois frémissantes et sereines, frémissantes par l'amitié qui les inspire, sereines par cette saveur particulière d'héroïsme intellectuel qui s'en dégage et qui force l'hommage et l'admiration. Nous en recommandons la méditation à la nouvelle élite annamite qui y trouvera une leçon de vie et un magnifique exemple de labeur intellectuel.*

N.-P.

Le plus digne hommage que les amis d'un grand écrivain mort puissent lui rendre, n'est-ce pas de dire ce qu'ils ont su de son développement et de dégager ainsi la leçon que son œuvre porte en elle ? Ayant connu Maurice Barrès à ses lointains débuts et n'ayant jamais cessé, depuis tantôt quarante ans, de vivre dans son intimité, je voudrais aujourd'hui apporter à sa mémoire ce témoignage qu'il a représenté pour moi un des plus nobles exemples d'ascension intellectuelle auquel j'ai assisté. Je l'ai vu étouffer en lui les germes funestes de quelques-unes des pires maladies de notre âge, s'assainir l'âme, d'étape en étape, et devenir un des meilleurs ouvriers de ce redressement du génie français qui

s'est manifesté par le magnifique élan de 1914, l'endurance des quatre terribles années, la victoire enfin de 1918. Ce redressement n'est pas achevé. Les difficultés de l'heure présente le prouvent trop. C'est une raison de plus pour ceux qui restent de méditer cette vie intellectuelle de Barrès et son enseignement.

### I

Je disais que je l'ai connu à ses débuts. C'est, je crois, en 1886 que je lus pour la première fois des pages signées de son nom dans une petite revue qui s'appelait *la Jeune France*. Il me semble — mais ici ma mémoire n'est pas sûre — que Barrès avait donné là une

nouvelle intitulée le *Chemin de l'Institut*. Présentés l'un à l'autre, peu après, chez un éditeur, il m'entretint de ses projets. Il voulait écrire deux romans, dont j'ignore s'il a jamais tracé même l'ébauche : l'un, le *Départ pour la vie* ; l'autre, *Qualis artifex pereo* ! C'était un grand jeune homme au mince visage olivâtre, éclairé par des yeux à la fois ardents et méditatifs. Il avait, dès lors, répandue sur toute sa personne, cette dignité singulière qui imposait le respect. Sa conversation dans ce temps-là, était volontiers audacieuse, j'entends dans le domaine des idées, et bien séduisante, par un mélange qu'il garda jusqu'à la fin de notations d'un réalisme aigu et de fantaisie. Il avait infiniment d'esprit, ou, pour parler plus exactement, d'humour, un comique d'imagination qui ne se monnayait pas en mots à la *Chamfort* ou à la *Rivarol* ; mais, d'une phrase, il silhouetait un ridicule, perceait à jour une hypocrisie, déshabillait une attitude. Ce don de la caricature révélatrice lui a servi à graver ces eaux-fortes de la vie politique ou plutôt politicienne, qui s'appellent : *Leurs Figures, Les Scènes et doctrines du Nationalisme*, et surtout *Dans le Cloaque*. On a souvent cité, à cette occasion, le nom de Saint-Simon. Oserais-je dire que je trouve Barrès supérieur au célèbre duc par la maigreur musclée de sa phrase, et aussi par la justesse de sa vision !

Mais, à vingt-quatre ans, le jeune homme en train de composer : *Sous l'œil des Barbares*, dans sa chambre d'étudiant, ne semblait guère s'intéresser aux choses du monde parlementaire. Cet étrange roman idéologique, d'une originalité déconcertante, nous révèle une sensibilité très voisine d'être morbide, associée à un intellectualisme effréné, pour lequel les idées ne sont encore que le plus exaltant des jeux. Mais quelle éloquence déjà ! Quelle musique nouvelle des périodes ! Quel art de toucher les cordes les plus intimes de l'âme ! Je me souviens, comme si c'était d'hier, de l'après-midi où je commençai de lire ce livre, et de la révélation qui me saisit qu'un beau génie venait de naître. Je me vois allant dans la chère et vieille maison des *Débats*, demander à M. Georges Patinot, le directeur d'alors, que mon prochain article fût consacré à ce volume d'un inconnu. C'est une des fiertés de ma vie littéraire d'avoir été pour Barrès ce

que J. J. Weiss avait été pour moi, l'ainé qui dit à l'un des chefs futurs de la génération nouvelle le *Tu Marcellus eris*, si réconfortant à entendre. « Vous m'avez mis en selle », me répétait volontiers Barrès. Il n'avait pas besoin d'un annonciateur pour forcer aussitôt la renommée. C'était à moi de le remercier de m'avoir fait jouer, pour une fois, le rôle de bon prophète en réalisant, et au delà, cette destinée de gloire que j'entrevois pour lui.

## II

Pour bien comprendre la signification de ce livre et de ceux qui suivirent immédiatement ; *Un Homme libre, le Jardin de Bérenice, l'Ennemi des lois*, il faut se remettre dans l'atmosphère spirituelle où respirait un jeune Français de cette époque. Les deux maîtres de la pensée étaient alors Renan et Taine. Très différents l'un de l'autre, ils représentaient une même idée maîtresse : ils professaient tous deux une foi, absolue dans l'avenir de la Science, c'était la formule que l'auteur de la *Vie de Jésus* donnait comme titre à son premier essai. Mais qu'entendaient-ils par la Science ? Exclusivement, si l'on allait au fond de leurs théories, la biologie. Taine n'hésitait pas à l'avouer, quand il écrivait dans son étude sur lord Byron : « La Science approche enfin, et elle approche de l'homme... C'est à l'âme qu'elle se prend munie des instruments exacts et perçants dont trois cents ans d'expérience ont prouvé la justesse. La pensée et son développement, son rang, sa structure et ses attaches, sa végétation infinie à travers l'histoire, sa haute floraison au sommet des choses, voilà désormais son objet. » J'ai souligné dans cette citation les mots qui caractériseraient à côté de l'œuvre de Taine, celle de Renan. Nous nous rendons compte aujourd'hui que l'erreur de ces deux grands esprits fut de ne pas reconnaître que ce terme : la Science, n'était qu'une abstraction. Il n'y a pas de Science, il y a des Sciences, chacune avec son domaine propre, ses méthodes propres. Les procédés valables pour la physiologie, par exemple, ne le sont pas pour la politique, la religion, la morale. Il n'est pas vrai que l'âme puisse être étudiée avec les « instruments exacts et perçants » dont parlait Taine, et c'est dans ce sens que l'on a pu dénoncer une faillite de la Science, entendant

par là que les Sciences naturelles et physico-chimiques s'étaient trouvées impuissantes à expliquer et à coordonner les phénomènes psychiques, c'est-à-dire tout simplement ce qui constitue l'homme : l'intelligence, le cœur et la volonté.

Taine et Renan aboutissaient, qu'ils le voulaient ou non, au déterminisme total. On peut équivoquer sur les mots ; mais la suppression de la liberté implique la suppression de la morale. Un philosophe paradoxal a bien prétendu découvrir une morale sans obligation ni sanction. Autant faire l'hypothèse d'un cercle carré. Imaginez maintenant le jeune Français de 1880 pénétré de ce déterminisme par ses lectures, ses conversations, tous les impondérables qui flottent dans l'air d'un temps. Taine et Renan ne font que codifier la tendance générale du siècle à ce moment de son évolution. Qu'est-ce que le roman naturaliste ? Un effort pour réduire l'art littéraire à la Science, et les manifestes d'Emile Zola le déclarent nettement. Avec ses splendeurs de verbe, la poésie de Leconte de Lisle n'a-t-elle pas pour principe, elle aussi, une évocation rigoureusement scientifique des hommes d'autrefois, des animaux, des paysages ? Ecoutez le poète le plus rebelle, croirait-on, par sa délicatesse innée, à cette dure conception, Sully Prudhomme, s'écrier :

*Je m'abandonne en proie aux lois de l'univers...*

Qu'il est triste et profond, ce vers si simple et de quelle mélancolie il est chargé ! C'est que le mot « déterminisme » n'est qu'un docte synonyme du mot « fatalisme », et que le fatalisme lui-même enveloppe la vue la plus pessimiste du monde et de notre destinée. Le jeune Français de 1880 sera donc tout naturellement incliné vers le pessimisme, d'autant plus qu'il a grandi dans un pays vaincu et qu'il a subi, sans même s'en douter, l'accablement de l'humiliation nationale.

Il est jeune, cependant, et ses énergies intactes ont besoin de s'employer. Le sentiment de l'universelle nécessité, quand, une fois, il s'empare d'un être, ne lui permet plus de se dévouer à une cause quelconque. A quoi bon, puisque notre action est condamnée d'avance à l'impuissance ? Mais les énergies frémissantes du jeune homme

sont elles-mêmes une réalité. Son « moi » existe, et c'est même la seule réalité qu'il atteigne directement. Apercevez-vous maintenant la logique qui, après avoir conduit un Barrès de vingt-quatre ans au « culte du moi », l'entraîne sur le chemin de l'individualisme anarchique ? Il en est tout près. Il va y sombrer. Regardez par quel admirable élan il s'en échappe.

### III

Le « culte du moi », tel que le définit le Barrès de ces romans idéologiques, c'est d'abord une défense contre les « Barbares ». Traduisez ce mot, pris ici dans le sens où le prenaient les Grecs. Le barbare, c'est l'étranger, « l'adversaire », comme il est dit dans *le Jardin de Bérénice*, celui dont la sensibilité est par essence antagoniste à la nôtre.

C'est ici le cas de rappeler l'adage classique sur le moi qui se pose en s'opposant. Cette affirmation de ses goûts, de ses desirs, de ses élans individuels conduit un Barrès à mieux se connaître ; c'est la période qu'il appelait lui-même celle de son enrichissement. Enrichissement par ses voyages d'abord. Ainsi se composent les volumes : *Du sang de la Volupté et de la Mort*, *Amor et Dolori Sacrum*, *Greco ou le Secret de Tolède*. Enrichissement par l'action, ensuite : à cette lutte contre les barbares, l'analyste a pris un sens plus vif de sa force. Il veut l'éprouver, cette force, sur un théâtre plus vaste, hors de la retraite où il s'était d'instinct renfermé. La curiosité le domine toujours. Notons ici, entre parenthèses, combien est faible la trace de l'aventure boulangiste dans ses écrits. Il a considéré qu'elle n'était encore qu'une des expériences d'un dilettantisme dont il fallait violemment sortir.

Au mois d'août 1922, en tête de la préface qu'il donnait aux *Souvenirs d'un officier de la Grande Armée*, — cet officier n'était autre que son grand père, — Barrès disait : « J'ai toujours projeté d'établir pour moi-même, sous ce titre : *Ce que je dois*, un tableau sommaire des obligations qu'au cours de ma vie j'ai contractées envers les êtres et les circonstances ». Il est émouvant de songer que le journal intime écrit par Marc Aurèle « pour lui-même » commence par un souci pareil de reconnaître sa

dette envers ses bienfaiteurs moraux. Que Baudelaire a écrit de beaux vers sur cette correspondance des grandes âmes à travers les siècles !

*Et c'est vraiment, Seigneur, le meilleurs  
témoignage  
Que nous puissions donner de notre di-  
gnité...*

#### IV

Sa patrie, donc, c'est la France et, plus particulièrement dans la France, la Lorraine. Mais comment servir la France dans la Lorraine ? En comprenant le rôle particulier que cette province joue dans la synergie française. Sa position géographique l'indique. Nous saisissons ici un bienfait de la discipline apprise chez Taine. Barrès sait que la configuration physique d'une contrée commande son histoire. La Lorraine est notre Marche de l'Est. — Marche militaire, c'est trop évident, mais l'écrivain laisse aux spécialistes la tâche de traiter le problème tout technique de cette défense-là. Marche intellectuelle. Il est ici dans son domaine. Qu'y a-t-il au delà des Vosges ? Le bord du monde germanique, rivage mouvant et qui tantôt recule jusqu'au Rhin, tantôt le dépasse pour déferler sur nous. Barrès aura désormais pour tâche de la défendre, cette Marche intellectuelle, en la magnifiant. Ce sont ses propres termes : « J'ai travaillé à la défense de l'esprit français contre le germanisme. J'ai magnifié la Lorraine. » *Les Bastions de l'Est*, ainsi a-t-il appelé trois de ses livres : *Au service de l'Allemagne*, *Colette Baudoche* et *le Génie du Rhin*. Ce dernier titre correspond à une vision plus profonde encore du rôle de la Lorraine. Une province de frontière n'est pas seulement un mur dressé contre l'ennemi. Elle est un point de contact, ou encore, si l'on veut bien excuser la trivialité de cette métaphore, elle est un filtre. Notre Marche a cette double fonction de nous préserver de l'Allemagne et de nous permettre de recevoir l'apport du génie allemand dans ce qu'il peut avoir d'assimilable pour nous et de bienfaisant. La mort surprit Barrès l'avant-veille du jour où il devait parler à la Chambre sur la Rhénanie. Après avoir, dans son admirable campagne de *l'Echo de Paris*, aidé de son mieux à la lutte contre la Germanie destructrice et envahissante, il rêvait de la création, au delà de l'Alsace, d'un Etat indépendant où une sorte

de fusion de l'esprit germanique et de l'esprit latin fût possible. C'eût été le chapitre final de sa *Chronique de la Grande Guerre*, dont les dix volumes attestent quelle passion émouvait en lui ce service de la frontière qu'il a doublé d'un autre service, et c'est une part bien intéressante de son œuvre, celui de la Latinité.

Cette espèce de « livre de raison », le Barrès de *l'Homme libre* l'avait commencé du jour où il s'était posé cette question : Ce moi, dont j'ai instauré la liturgie, cette sensibilité qui me soutient, qui me pousse, qui m'exalte, cette pensée qui me permet de m'associer à tant de spectacles de l'univers, à tant de légendes de l'histoire, d'où tout cela me vient-il ? — La réponse ne fut pas une fulguration. C'est lentement, par une analyse prolongée des années, qu'elle se formula en lui de plus en plus consciente : « Si je suis un artiste, un poète, » devait-il déclarer dans cette même préface, « je n'ai fait qu'exécuter la musique qui reposait dans le cœur de mes parents et dans l'horizon où j'ai, dès avant ma naissance, respiré. » C'est là le premier pas hors du dilettantisme et de l'anarchie : discerner que l'on est d'une famille et d'un pays, que l'on a derrière soi une terre et des morts. Vous reconnaissez l'expression familière à Barrès où il résumait les postulats de son traditionalisme émotif, devenu avec le travail de la réflexion, le traditionalisme tout court ; la conviction que la véritable culture du moi, c'est l'enracinement, que la force individuelle grandit par son incorporation à un ensemble, que notre activité personnelle doit, pour être complète, s'insérer dans un organisme collectif. « Celui qui aura voulu sauver son âme la perdra, celui qui l'aura renoncée la trouvera ». Ce précepte de *l'Evangile* ne vise pas seulement le monde surnaturel. Il est vrai aussi dans le domaine des réalités naturelles. L'homme est d'autant plus lui qu'il accepte de n'être qu'un moment de sa patrie et de sa race. La leçon de Barrès, la voilà. Elle explique toute la direction de sa féconde maturité.

Il avait en effet, très ancrée en lui, l'idée que la France représente un des accomplissements de la civilisation méditerranéenne. Il considérait que ce grand lac intérieur qui va du détroit de Gibraltar à l'Egypte et à l'Asie Mineure a vu s'élaborer sur ses rivages la plus haute culture que l'homme ait connue,

et que notre pays en est un des dépositaires. Il disait, toujours au cours de cette préface que j'appellerais testamentaire : « J'ai raconté un peu d'Espagne et d'Asie... J'avais vu mon père s'enchâter, à Charmes, toute sa vie, des images rapportées d'un voyage qu'il fit, vers 1850, en Algérie, en Tunisie et à Malte. » Lui-même avait voulu la parcourir en son entier, cette *Mare Nostrum* de nos ancêtres romains. Il avait au début de 1914, poussé jusqu'en Syrie, et son dernier travail aura été de mettre au point ses notes de voyage. Elles ont paru dans la *Revue des Deux Mondes*, sous le titre modeste d'une *Enquête aux pays du Levant*. Elles nous montrent certes le Barrès des émouvantes vibrations lyriques, le poète d'un style magique et si frémissant, mais aussi le serviteur, — j'en reviens à ce terme, pour moi le plus beau de la langue, — qui veut se rattacher, je le cite de nouveau lui-même, « à une collectivité plus forte ». C'est la France qu'il cherche en Orient, c'est l'action de nos Religieux qu'il va étudier pour les défendre à son retour, parce qu'il voit dans nos missions d'Asie, lui qui a déploré la « grande pitié » de nos églises, des bastions encore, dressés contre cette Germanie tentaculaire aussi active là-bas qu'ici, avant la débâcle qui l'a momentanément paralysée.

## V

Un de nos amis communs, à Barrès et à moi, le toujours regretté Léon de Montesquiou, l'auteur du *Réalisme de*

*Bonald*, tombé au champ d'honneur Souain, en Champagne, le 25 Septembre 1915, avait jeté dans une de ses lettres cette noble phrase qui figure aujourd'hui sur son image mortuaire : « Je veux me perfectionner, m'épurer, me grandir ». J'aime à associer son souvenir à celui du grand écrivain qu'il admirait, rappelant cette ligne, bien simple, mais qui résume le programme d'une vie vraiment digne d'être vécue. Ce programme, Barrès l'a réalisé avec la constance qui le range parmi ces héros littéraires que Carlyle nous invitait à honorer entre tous. J'aurais voulu mieux dire et aussi raconter l'homme, le charme et la sûreté de son commerce, la grâce et le mordant de son esprit, sa gentillesse. Mais ces souvenirs intimes sont trop amers à évoquer devant un tombeau si soudainement ouverte. J'essayai de rendre à mon ami, comme je le disais en commençant, l'hommage qu'il eût préféré, j'en suis sûr, en traçant la courbe de sa pensée et en montrant qu'elle a toujours monté. Puisse la lecture de cette belle vie d'un grand intellectuel qui a su être un grand citoyen, servir de modèle aux jeunes gens de la génération qui vient et qui ont à servir la France dans la victoire, comme ce magnanime aîné l'a servie si longtemps dans la défaite. Elle a tant besoin de bons ouvriers pour l'achever, cette victoire. Comment celui-là va lui manquer !

PAUL BOURGET,  
de l'Académie française  
(L'Illustration)

